

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 38      |

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng   | Chủ tịch     |
| Ông Lưu Quang Lãm      | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên | Thành viên   |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy    | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh     | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Trần Quang Tâm Thảo  | Trưởng ban |
| Bà Trần Dương Ngọc Thảo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên   | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Hùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Mỹ     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hứa Kiến Trung    | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hoàng Oanh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Danh Nguyên | Kế toán trưởng    |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61354721/21163698/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>709.183.629.745</b>   | <b>644.681.700.237</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>438.823.747.363</b>   | <b>423.800.186.849</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 258.823.747.363          | 263.800.186.849           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 180.000.000.000          | 160.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>3.357.077.778</b>     | <b>3.027.077.778</b>      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 3.357.077.778            | 3.027.077.778             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>254.148.419.580</b>   | <b>201.372.978.524</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 242.263.386.483          | 195.360.408.643           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 9.886.860.443            | 4.221.327.600             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 1.998.172.654            | 1.791.242.281             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>6.003.008.297</b>     | <b>9.291.496.530</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 6.003.008.297            | 9.291.496.530             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>6.851.376.727</b>     | <b>7.189.960.556</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 1.283.247.162            | 898.092.295               |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 5.480.939.598            | 6.264.826.407             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 12          | 87.189.967               | 27.041.854                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>356.542.569.654</b>   | <b>318.996.353.083</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>256.000.000</b>       | <b>256.000.000</b>        |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 6.1         | 5.508.337.650            | 5.508.337.650             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 20.856.000.000           | 20.856.000.000            |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (26.108.337.650)         | (26.108.337.650)          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>351.518.252.259</b>   | <b>309.282.543.038</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 351.518.252.259          | 309.282.543.038           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 681.496.518.511          | 599.123.245.521           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (329.978.266.252)        | (289.840.702.483)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   |             | -                        | -                         |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 774.068.000              | 774.068.000               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (774.068.000)            | (774.068.000)             |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>3.000.000.000</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                        | 3.000.000.000             |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>4.768.317.395</b>     | <b>6.457.810.045</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 3.086.288.957            | 3.356.544.954             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 21.3        | 1.682.028.438            | 3.101.265.091             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.065.726.199.399</b> | <b>963.678.053.320</b>    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>295.355.814.193</b>   | <b>268.380.512.864</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>281.282.243.443</b>   | <b>254.037.723.544</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 11          | 57.870.582.923           | 65.783.525.259            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 954.867.352              | 434.330.017               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 12          | 22.197.290.515           | 17.328.517.971            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 157.907.603.151          | 85.935.767.948            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 13          | 20.439.046.132           | 60.911.238.703            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 14          | 9.899.376.275            | 4.116.171.414             |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 12.013.477.095           | 19.528.172.232            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>14.073.570.750</b>    | <b>14.342.789.320</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 14          | 14.073.570.750           | 14.342.789.320            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>770.370.385.206</b>   | <b>695.297.540.456</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>15</b>   | <b>770.370.385.206</b>   | <b>695.297.540.456</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 335.816.910.000          | 239.959.520.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 335.816.910.000          | 239.959.520.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 6.603.680.000            | 6.603.680.000             |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 9.486.000.000            | 9.486.000.000             |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ   |             | (518.200.000)            | (518.200.000)             |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 174.130.009.366          | 134.094.865.554           |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 179.228.060.719          | 241.575.349.940           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 26.588.521.007           | 3.941.938.157             |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 152.639.539.712          | 237.633.411.783           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 65.623.925.121           | 64.096.324.962            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.065.726.199.399</b> | <b>963.678.053.320</b>    |

Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập

Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ             | 16.1        | 753.700.896.728  | 627.517.956.329  |
| 11    | 2. Giá vốn dịch vụ cung cấp                        |             | 485.486.148.715  | 387.121.176.935  |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ               |             | 268.214.748.013  | 240.396.779.394  |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 16.2        | 6.225.101.221  | 4.023.420.643  |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 17          | 173.785.347  | 323.759.037  |
| 26    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 18          | 59.208.300.435   | 43.397.412.164   |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 215.057.763.452  | 200.699.028.836  |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                   | 19          | 86.812.085   | 108.179.447  |
| 32    | 9. Chi phí khác                                    | 19          | 61.573.486   | 267.383.745  |
| 40    | 10. Lợi nhuận (lỗ) khác                            | 19          | 25.238.599   | (159.204.298)  |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 215.083.002.051  | 200.539.824.538  |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 21.1        | 41.748.154.545   | 39.616.268.341   |
| 52    | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 21.3        | 1.419.236.653  | 619.968.692  |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 171.915.610.853  | 160.303.587.505  |
| 61    | 15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 155.089.787.917  | 143.096.665.278  |
| 62    | 16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 15.1        | 16.825.822.936   | 17.206.922.227   |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)        | 15.5        | 4.559  | 4.009  |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)      |             | 4.559  | 4.009  |

Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập

Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |  |  |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>215.083.002.051</b>                                     | <b>200.539.824.538</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |  |  |
| 02        | Khấu hao   | 10          | 40.137.563.769   | 33.785.642.428   |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (116.560.033)  | (478.392.479)  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  | 16.2        | (4.405.223.862)  | (1.816.288.800)  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>250.698.781.925</b>                                     | <b>232.030.785.687</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (51.711.111.192)   | (18.591.192.962)   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho   |             | 3.288.488.233  | (579.650.872)  |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả   |             | 17.681.430.184   | (6.914.199.569)  |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước  |             | (114.898.870)  | 888.882.355  |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (36.670.005.000)   | (33.434.519.420)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (20.655.471.634)   | (1.309.000.832)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>162.517.213.646</b>                                     | <b>172.091.104.387</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                      |             | (79.373.272.990)   | (123.750.364)  |
| 23        | Tiền chi gửi tiết kiệm   |             | (330.000.000)  | -  |
| 24        | Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn   |             | -  | 10.000.000.000   |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được   |             | 4.262.591.186  | 1.728.478.485  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(75.440.681.804)</b>                                    | <b>11.604.728.121</b>                                      |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |  |  |
| 32        | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành   |             | -  | (21.000.000)   |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu   |             | (71.893.956.000)   | (76.754.756.000)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(71.893.956.000)</b>                                    | <b>(76.775.756.000)</b>                                    |

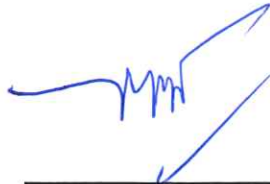
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | 15.182.575.842   | 106.920.076.508  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 423.800.186.849  | 170.008.044.784  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (159.015.328)  | 410.328.650  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 438.823.747.363  | 277.338.449.942  |



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.177 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.048).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

#### **Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 4 - 6 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 5 năm      |

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F,C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                           |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018  |
| Tiền mặt                       | 194.047.000                   | 6.242.000                     |
| Tiền gửi ngân hàng             | 258.629.700.363               | 263.793.944.849               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 180.000.000.000               | 160.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>438.823.747.363</u></b> | <b><u>423.800.186.849</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm (năm 2018: 4,8%/năm đến 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn một (1) năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,4%/năm đối với tiền gửi bằng VND.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>242.263.386.483</b>      | <b>195.360.408.643</b>       |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 22)         | -                           | 200.261.100                  |
| Phải thu ngắn hạn các bên khác            | 242.263.386.483             | 195.160.147.543              |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet      | 98.072.930.095              | 84.540.160.674               |
| - Qatar Airways                           | 18.775.632.499              | 13.682.246.344               |
| - Air Asia Berhart                        | 11.027.959.872              | 9.372.908.338                |
| - Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt        | 11.374.517.217              | -                            |
| - Asiana Airlines Inc.                    | 10.006.124.022              | 9.216.186.310                |
| - Thai Air Asia                           | 6.893.261.690               | 5.674.581.940                |
| - DHT Aviation                            | 6.098.286.799               | 7.289.109.239                |
| - T'way Air., Ltd                         | 6.474.879.987               | 3.244.180.116                |
| - Jetstar Asia Airways Pte Ltd            | 5.011.787.566               | 3.921.826.684                |
| - Turkish Airlines                        | 4.678.713.470               | 4.417.559.395                |
| - Emirates Airline                        | 4.524.827.984               | 4.770.589.950                |
| - Tiger Airways Singapore Pte. Ltd        | 4.328.775.042               | 3.925.743.202                |
| - Công ty TNHH TNT                        | 3.502.950.353               | 1.086.531.700                |
| - Bangkok Airway                          | 3.154.747.556               | 1.590.465.653                |
| - Jin Air                                 | 3.082.154.001               | 2.856.532.625                |
| - Hainan Airlines Holding Company Limited | 3.008.675.955               | 2.179.039.818                |
| - Air Busan                               | 2.994.873.152               | 1.597.817.630                |
| - Nok Airlines Public Company Limited     | 2.736.135.931               | 2.505.754.379                |
| - AHK Air Hongkong                        | 2.362.578.000               | 2.483.763.500                |
| - Jetstar Airways Pty Ltd                 | 1.715.804.226               | 1.666.221.481                |
| - Malindo Air                             | 1.071.540.074               | 1.323.357.712                |
| - Hong Kong Dragon Airlines Ltd           | 730.618.462                 | 1.013.483.576                |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar      | -                           | -                            |
| - Pacific Airlines                        | 675.526.839                 | 535.839.315                  |
| - Công ty TNHH Vietsky Support            | 84.463.649                  | 1.137.828.896                |
| - Khác                                    | 29.875.622.042              | 25.128.419.066               |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>5.508.337.650</b>        | <b>5.508.337.650</b>         |
| - Công ty Cổ phần Air Mêkong              | 5.508.337.650               | 5.508.337.650                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>247.771.724.133</b>      | <b>200.868.746.293</b>       |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | (5.508.337.650)             | (5.508.337.650)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                      | <b>242.263.386.483</b>      | <b>195.360.408.643</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                     | VND                         |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Avintech            | 8.454.145.563               | 2.510.158.600                |
| Tổng công ty may Nhà Bè             | 875.835.180                 | -                            |
| Công ty TNHH Cơ khí Lắp máy Tho     | -                           | 1.116.900.000                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận | -                           | 519.750.000                  |
| Khác                                | 556.879.700                 | 74.519.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>9.886.860.443</b>        | <b>4.221.327.600</b>         |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>1.998.172.654</b>        | <b>1.791.242.281</b>         |
| Lãi dự thu   | 1.047.646.966               | 905.014.290                  |
| Các khoản trả hộ các hãng hàng không   | 412.377.512                 | 503.385.141                  |
| Tạm ứng nhân viên  | 241.834.287                 | 71.000.000                   |
| Phải thu lại của nhân viên   | 109.959.326                 | 100.360.056                  |
| Ký cược, ký quỹ  | 90.000.000                  | 85.000.000                   |
| Các khoản khác   | 96.354.563                  | 126.482.794                  |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>20.856.000.000</b>       | <b>20.856.000.000</b>        |
| Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng<br>Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn<br>Việt Nam | 20.600.000.000              | 20.600.000.000               |
| Ký cược, ký quỹ  | 256.000.000                 | 256.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>22.854.172.654</b>       | <b>22.647.242.281</b>        |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | (20.600.000.000)            | (20.600.000.000)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>   | <b>2.254.172.654</b>        | <b>2.047.242.281</b>         |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Nguyên vật liệu  | 5.375.522.863               | 6.005.364.090                |
| Công cụ, dụng cụ | 627.485.434                 | 2.856.482.440                |
| Khác             | -                           | 429.650.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>6.003.008.297</b>        | <b>9.291.496.530</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>1.283.247.162</b>        | <b>898.092.295</b>           |
| Chi phí thuê bãi tập kết trang thiết bị      | 695.940.000                 | -                            |
| Phần mềm mail server và license              | 216.206.296                 | 357.350.883                  |
| Phí cước Metrowan                            | 95.668.620                  | 269.807.254                  |
| Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử             | 35.964.990                  | 46.451.142                   |
| Khác   | 239.467.256                 | 224.483.016                  |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>3.086.288.957</b>        | <b>3.356.544.954</b>         |
| Chi phí sửa chữa và cải tạo                  | 1.756.825.441               | 2.181.075.498                |
| Bản quyền phần mềm Kasspersky, công nghệ     | 469.208.710                 | 631.592.602                  |
| Đường truyền cáp quang                       | 79.231.649                  | 174.309.624                  |
| Chi phí tần số vô tuyến điện                 | 55.818.167                  | 127.552.234                  |
| Dịch vụ hỗ trợ trọn gói 3 năm thiết bị cisco | 12.954.990                  | 25.909.996                   |
| Khác   | 712.250.000                 | 216.105.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>4.369.536.119</b>        | <b>4.254.637.249</b>         |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Phương tiện<br>vận tải | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Thiết bị<br>văn phòng | Máy móc<br>và thiết bị | VND<br>Tổng cộng  |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                        |                             |                       |                        |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018        | 539.899.581.893        | 28.572.342.754              | 17.538.150.523        | 13.113.170.351         | 599.123.245.521   |
| Mua mới                              | 77.668.545.717         | -                           | 1.704.727.273         | -                      | 79.373.272.990    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 3.000.000.000          | -                           | -                     | -                      | 3.000.000.000     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019         | 620.568.127.610        | 28.572.342.754              | 19.242.877.796        | 13.113.170.351         | 681.496.518.511   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>       |                        |                             |                       |                        |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018        | (265.650.374.220)      | (4.013.942.600)             | (11.679.151.621)      | (8.497.234.042)        | (289.840.702.483) |
| Khấu hao trong kỳ                    | (37.817.346.630)       | (573.601.146)               | (972.964.512)         | (773.651.481)          | (40.137.563.769)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019         | (303.467.720.850)      | (4.587.543.746)             | (12.652.116.133)      | (9.270.885.523)        | (329.978.266.252) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                        |                             |                       |                        |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018        | 274.249.207.673        | 24.558.400.154              | 5.858.998.902         | 4.615.936.309          | 309.282.543.038   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019         | 317.100.406.760        | 23.984.799.008              | 6.590.761.663         | 3.842.284.828          | 351.518.252.259   |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 133.555.394.269 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )            | 40.285.963.002              | 41.150.178.074               |
| Phải trả cho các bên khác                                      | 17.584.619.921              | 24.633.347.185               |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam</i>        | 4.137.000.000               | -                            |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng</i> | 3.876.888.763               | 3.174.383.211                |
| <i>Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh</i>                 | 3.038.683.384               | -                            |
| <i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không</i>           | -                           | 6.495.000.000                |
| <i>Công ty TNHH Allianz Technics</i>                           | 969.392.000                 | -                            |
| <i>Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ Mitec</i>    | -                           | 2.431.598.400                |
| <i>Công ty Cổ phần Avintech</i>                                | -                           | 2.130.920.000                |
| <i>Công ty TNHH Đức Thuận</i>                                  | -                           | 1.380.500.000                |
| <i>Khác</i>  | 5.562.655.774               | 9.020.945.574                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>57.870.582.923</b>       | <b>65.783.525.259</b>        |

**12. THUẾ**

|   | VND                          |                       |                         |                             |
|---|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | Số tăng<br>trong kỳ   | Số giảm<br>trong kỳ     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Phải thu</b>                                   |                              |                       |                         |                             |
| Thuế TNCN tại SAGS - CXR                          | 27.041.854                   | 2.465.306.105         | (2.405.157.992)         | 87.189.967                  |
| <b>Phải trả</b>                                   |                              |                       |                         |                             |
| Thuế TNDN   | 15.405.055.378               | 41.748.154.545        | (36.670.005.000)        | 20.483.204.923              |
| <i>Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng</i> | 10.930.964.019               | 35.257.225.866        | (28.270.005.000)        | 17.918.184.885              |
| <i>Thuế TNDN tại SAGS - CXR</i>                   | 4.474.091.359                | 6.490.928.679         | (8.400.000.000)         | 2.565.020.038               |
| Thuế TNCN   | 1.923.462.593                | 16.518.045.013        | (18.349.026.314)        | 92.481.292                  |
| Thuế GTGT   | -                            | 24.317.914.355        | (22.696.310.055)        | 1.621.604.300               |
| Thuế khác   | -                            | 3.000.000             | (3.000.000)             | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>17.328.517.971</b>        | <b>82.587.113.913</b> | <b>(77.718.341.369)</b> | <b>22.197.290.515</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Chi phí trang phục ngành                 | 4.908.299.250               | -                            |
| Chi phí Sita                             | 3.196.000.000               | -                            |
| Bồi dưỡng độc hại                        | 3.122.145.000               | 792.505.000                  |
| Chi phí hội nghị                         | 2.500.000.000               | 800.000.000                  |
| Chi phí thuê quầy, băng chuyền           | 2.358.220.408               | 9.907.879.065                |
| Chi phí nghỉ mát                         | 1.835.977.474               | -                            |
| Chi phí bảo hộ lao động                  | 1.146.404.000               | -                            |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị              | 1.000.000.000               | -                            |
| Qũy dự phòng tiền lương                  | -                           | 48.822.679.619               |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 372.000.000                 | 372.000.000                  |
| Khác                                     | -                           | 216.175.019                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>20.439.046.132</b>       | <b>60.911.238.703</b>        |

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | VND                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>9.899.376.275</b>        | <b>4.116.171.414</b>         |
| Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ  | 1.821.855.742               | 2.002.923.277                |
| Cổ tức phải trả  | 6.805.120.000               | -                            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 996.575.118                 | 1.781.843.956                |
| Khác   | 275.825.415                 | 331.404.181                  |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>14.073.570.750</b>       | <b>14.342.789.320</b>        |
| Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không                               | 14.073.570.750              | 14.342.789.320               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>23.972.947.025</b>       | <b>18.458.960.734</b>        |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư và phát triển | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>                                    |                        |                      |                      |                          |                               |                                     |                                   |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017  | 239.959.520.000        | 6.603.680.000        | (497.200.000)        | 54.144.670.223           | 9.486.000.000                 | 37.171.293.851                      | 147.332.088.617                   | 494.200.052.691        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | 17.206.922.227                      | 143.096.665.278                   | 160.303.587.505        |
| Mua lại cổ phiếu quỹ   | -                      | -                    | (21.000.000)         | -                        | -                             | -                                   | -                                 | (21.000.000)           |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("SAGS") | -                      | -                    | -                    | 68.735.249.489           | -                             | -                                   | (68.735.249.489)                  | -                      |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS - CXR                                       | -                      | -                    | -                    | 11.214.945.842           | -                             | (5.495.323.463)                     | (5.719.622.379)                   | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 của SAGS                       | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | -                                   | (8.223.328.141)                   | (8.223.328.141)        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của SAGS - CXR                 | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (1.099.064.692)                     | (1.143.924.476)                   | (2.242.989.168)        |
| Cổ tức còn lại năm 2017 của SAGS - CXR   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (4.860.800.000)                     | -                                 | (4.860.800.000)        |
| Cổ tức còn lại năm 2017 Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017            | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (651.700.000)                       | (5.153.890.784)                   | (5.805.590.784)        |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | (240.036.300)                       | (2.406.283.700)                   | (2.646.320.000)        |
| Khác   | -                      | -                    | -                    | -                        | -                             | -                                   | (184.748.000)                     | (184.748.000)          |
| <b>Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018</b>   | <b>239.959.520.000</b> | <b>6.603.680.000</b> | <b>(518.200.000)</b> | <b>134.094.865.554</b>   | <b>9.486.000.000</b>          | <b>42.031.291.623</b>               | <b>126.967.750.926</b>            | <b>558.624.908.103</b> |

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư và phát triển | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND              |
|--|-----------------|----------------------|---------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>                    |                 |                      |               |                          |                               |                                     |                                   |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018  | 239.959.520.000 | 6.603.680.000        | (518.200.000) | 134.094.865.554          | 9.486.000.000                 | 64.096.324.962                      | 241.575.349.940                   | 695.297.540.456  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                    | -             | -                        | -                             | 16.825.822.936                      | 155.089.787.917                   | 171.915.610.853  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)  | 95.857.390.000  | -                    | -             | -                        | -                             | -                                   | (95.857.390.000)                  | -                |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS                             | -               | -                    | -             | 27.889.219.593           | -                             | -                                   | (27.889.219.593)                  | -                |
| Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR                       | -               | -                    | -             | 12.145.924.219           | -                             | (5.951.502.868)                     | (6.194.421.351)                   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của SAGS       | -               | -                    | -             | -                        | -                             | -                                   | (7.852.824.597)                   | (7.852.824.597)  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của SAGS - CXR | -               | -                    | -             | -                        | -                             | (1.338.255.790)                     | (1.392.878.476)                   | (2.731.134.266)  |
| Cổ tức còn lại năm 2018 của SAGS - CXR (**)  | -               | -                    | -             | -                        | -                             | (6.805.120.000)                     | (71.893.956.000)                  | (6.805.120.000)  |
| Cổ tức còn lại năm 2018 (*)  | -               | -                    | -             | -                        | -                             | -                                   | -                                 | (71.893.956.000) |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018 của SAGS           | -               | -                    | -             | -                        | -                             | -                                   | (2.976.728.915)                   | (2.976.728.915)  |
| Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2018 của SAGS - CXR     | -               | -                    | -             | -                        | -                             | (891.800.000)                       | (928.200.000)                     | (1.820.000.000)  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019   | -               | -                    | -             | -                        | -                             | -                                   | (2.127.198.000)                   | (2.127.198.000)  |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 của SAGS - CXR                          | -               | -                    | -             | -                        | -                             | (311.544.119)                       | (324.260.206)                     | (635.804.325)    |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019  | 335.816.910.000 | 6.603.680.000        | (518.200.000) | 174.130.009.366          | 9.486.000.000                 | 65.623.925.121                      | 179.228.060.719                   | 770.370.385.206  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 9.585.739 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức trên vào ngày 6 tháng 6 năm 2019 và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 22 tháng 5 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 335.816.910.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 20 tháng 6 năm 2019.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn-Cam Ranh đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u> |                               | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u> |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%)                | Giá trị (VND)                 | Tỷ lệ sở hữu (%)                 | Giá trị (VND)                 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 48,03%                          | 161.280.510.000               | 48,01%                           | 115.200.370.000               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn          | 14,97%                          | 50.272.300.000                | 14,96%                           | 35.908.790.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng Khác   | 12,79%                          | 42.961.710.000                | 12,79%                           | 30.686.940.000                |
| Khác   | 24,12%                          | 80.989.390.000                | 24,11%                           | 57.850.420.000                |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 0,09%                           | 313.000.000                   | 0,13%                            | 313.000.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                                 | <b><u>335.816.910.000</u></b> |                                  | <b><u>239.959.520.000</u></b> |

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>             |   |   |
| Số đầu kỳ   | 239.959.520.000   | 239.959.520.000   |
| Tăng trong kỳ                                       | <u>95.857.390.000</u>   | <u>-</u>  |
| Số cuối kỳ  | <u>335.816.910.000</u>  | <u>239.959.520.000</u>  |
| <b>Cổ tức</b>                                       |   |   |
| Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông của Công ty mẹ  | 71.893.956.000  | 72.086.484.000  |
| Cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát | -   | 4.860.000.000   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.4 Cổ phiếu**

|  | <i>Số lượng cổ phiếu</i>            |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                                     |                                      |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                                     |                                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 33.581.691                          | 23.995.952                           |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                                     |                                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 31.300                              | 31.300                               |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                                     |                                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 33.550.391                          | 23.964.652                           |

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**15.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)   | 155.089.787.917   | 143.096.665.278   |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                      | <u>(2.127.198.000)</u>  | <u>(8.585.799.917)</u>  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 152.962.589.917   | 134.510.865.361   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)       | 33.550.391  | 33.550.391  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   |   |   |
| Lãi cơ bản  | 4.559   | 4.009   |
| Lãi suy giảm  | 4.559   | 4.009   |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(\*\*) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh vào ngày 22 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|---|---|--|
| <b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>     | <b>734.765.712.394</b>  | <b>613.147.929.163</b>   |
| - Phục vụ mặt đất                       | 711.046.899.423   | 585.046.874.170  |
| - Dịch vụ kéo đẩy                       | 19.381.122.093  | 24.833.422.149   |
| - Dịch vụ xe chở khách                  | 4.038.639.804   | 2.286.723.229  |
| - Dịch vụ quây thủ tục                  | 299.051.074   | 980.909.615  |
| <b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b> | <b>18.935.184.334</b>   | <b>14.370.027.166</b>  |
| - Dịch vụ VIP                           | 4.321.057.286   | 2.354.207.080  |
| - Dịch vụ hành lý, hàng hóa             | 3.889.459.646   | 1.968.659.462  |
| - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng           | 3.749.799.409   | 4.213.021.901  |
| - Dịch vụ đào tạo                       | 1.581.658.000   | 977.761.780  |
| - Dịch vụ giặt ủi                       | 1.250.656.881   | 1.228.331.139  |
| - Khác                                  | 4.142.553.112   | 3.628.045.804  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>753.700.896.728</b>  | <b>627.517.956.329</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                        |   |  |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan</i>       | 3.491.095.139   | 4.149.033.681  |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i>            | 750.209.801.589   | 623.368.922.648  |

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|---|---|--|
| Lãi tiền gửi  | 4.405.223.862   | 1.816.288.800  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ   | 1.798.203.365   | 1.581.389.534  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 21.673.994  | 625.742.309  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>6.225.101.221</b>  | <b>4.023.420.643</b>   |

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|--|---|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ   | 35.551.320  | 176.409.207  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 138.234.027   | 147.349.830  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>173.785.347</b>  | <b>323.759.037</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 646.426.920   | 705.872.570   |
| Chi phí nhân viên                         | 28.763.981.024  | 23.763.240.323  |
| Chi phí khấu hao                          | 810.783.432   | 427.867.034   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 17.215.384.658  | 8.419.724.588   |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 11.028.573.726  | 9.198.985.056   |
| Chi phí khác bằng tiền                    | 743.150.675   | 881.722.593   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>59.208.300.435</u></b>  | <b><u>43.397.412.164</u></b>  |

**19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                     | VND   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                | <b>86.812.085</b>   | <b>108.179.447</b>  |
| Tiền bán hồ sơ thầu                 | 34.469.822  | -   |
| Tiền nhận bồi thường bảo hiểm       | 23.185.000  | -   |
| Phạt vi phạm hợp đồng               | -   | 40.000.000  |
| Khác                                | 29.157.263  | 68.179.447  |
| <b>Chi phí khác</b>                 | <b>61.573.486</b>   | <b>267.383.745</b>  |
| Thuế không được hoàn tại SAGS - CXR | -   | 194.961.071   |
| Khác                                | 61.573.486  | 72.422.674  |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) THUẦN KHÁC</b>    | <b><u>25.238.599</u></b>  | <b><u>(159.204.298)</u></b>   |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 19.489.625.823  | 14.493.379.727  |
| Chi phí nhân viên                         | 284.153.063.877   | 226.789.145.477   |
| Chi phí khấu hao                          | 40.137.563.769  | 33.785.642.428  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 186.720.907.320   | 145.369.713.818   |
| Chi phí nhượng quyền khai thác            | 11.028.573.726  | 9.198.985.056   |
| Chi phí khác                              | 3.164.714.635   | 881.722.593   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>544.694.449.150</u></b>   | <b><u>430.518.589.099</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND   |   |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 41.748.154.545  | 39.616.268.341  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 1.419.236.653   | 619.968.692   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>43.167.391.198</b>   | <b>40.236.237.033</b>   |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>215.083.002.051</b>  | <b>200.539.824.538</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%  | 43.016.600.410  | 40.107.964.909  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>   |   |   |
| Liên quan đến chi phí không được trừ  | 140.313.894   | 108.529.390   |
| Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 10.476.894  | 19.742.734  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>43.167.391.198</b>   | <b>40.236.237.033</b>   |

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2018</i> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>215.083.002.051</b>  | <b>200.539.824.538</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%  | 43.016.600.410  | 40.107.964.909  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>   |   |   |
| Liên quan đến chi phí không được trừ  | 140.313.894   | 108.529.390   |
| Liên quan đến chi phí Sita  | 459.200.000   | -   |
| Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị   | 200.000.000   | -   |
| Liên quan đến chi phí hội nghị  | 93.889.214  | (411.596.898)   |
| Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền<br>tệ có gốc ngoại tệ | 10.476.894  | 19.742.734  |
| Liên quan đến chi phí trích trước phải trả<br>nhà ga Quốc tế CRTG T7-12/2018                            | (1.981.575.813)   | -   |
| Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại   | (158.501.000)   | (129.622.217)   |
| Khác  | (32.249.054)  | (78.749.577)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>41.748.154.545</b>   | <b>39.616.268.341</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | VND   |                                      |   |   |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br/>giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh<br/>doanh hợp nhất giữa niên độ</i>         |   |
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i>                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                      |   |                                      |   |   |
| Liên quan đến chi phí Sita   | 459.200.000   | -                                    | 459.200.000   | -   |
| Liên quan đến chi phí hội nghị   | 400.000.000   | 306.110.786                          | 93.889.214  | (411.596.898)   |
| Liên quan đến chi phí quảng cáo, tiếp thị                                  | 200.000.000   | -                                    | 200.000.000   | -   |
| Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại                                    | -   | 158.501.000                          | (158.501.000)   | (129.622.217)   |
| Liên quan đến chi phí trích trước phải trả nhà ga Quốc tế CRTIC T7-12/2018 | -   | 1.981.575.813                        | (1.981.575.813)   | -   |
| Liên quan đến dự phòng cho Transaero Airline                               | 585.273.262   | 585.273.262                          | -   | -   |
| Khác   | 37.555.176  | 69.804.230                           | (32.249.054)  | (78.749.577)  |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b><u>1.682.028.438</u></b>                           | <b><u>3.101.265.091</u></b>          |   |   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  |   |                                      | <b><u>(1.419.236.653)</u></b>   | <b><u>(619.968.692)</u></b>   |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                                | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|---------------|---|--|--|
| <b>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</b>                              |               |   |  |  |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Công ty mẹ    | Cung cấp dịch vụ<br>Sử dụng dịch vụ<br>Chi cổ tức | 3.490.607.409<br>8.051.309.022<br>34.560.111.000           | 4.149.033.681<br>7.063.972.996<br>34.560.111.000           |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ                                   | 71.841.807.043   | 65.447.446.635   |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP      | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ               | 12.684.748.574<br>487.730                                  | 9.663.574.333<br>-   |
| <b>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</b>                   |               |   |  |  |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Công ty mẹ    | Sử dụng dịch vụ                                   | 8.710.948.409  | 6.861.931.200  |
| Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP     | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ                                   | 7.023.579.135  | 15.792.378.120   |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|---|---------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |               |                    |                          | VND                       |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |               |                    |                          |                           |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>                              |               |                    |                          |                           |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Công ty mẹ    | Cung cấp dịch vụ   | -                        | 200.261.100               |
| <b>Phải trả ngắn hạn người bán</b>  |               |                    |                          |                           |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>                              |               |                    |                          |                           |
| Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | 27.093.862.708           | 24.254.978.990            |
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP      | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | 5.817.522.861            | 3.830.901.207             |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Công ty mẹ    | Sử dụng dịch vụ    | 1.631.215.139            | 6.082.775.351             |
|   |               |                    | 34.542.600.708           | 34.168.655.548            |
| <i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>                   |               |                    |                          |                           |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)  | Công ty mẹ    | Sử dụng dịch vụ    | 3.121.279.554            | 4.840.035.467             |
| Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP     | Bên liên quan | Sử dụng dịch vụ    | 2.622.082.740            | 2.141.487.059             |
|   |               |                    | 5.743.362.294            | 6.981.522.526             |
|   |               | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>40.285.963.002</b>    | <b>41.150.178.074</b>     |

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|---|---|---|
| Thu nhập Hội đồng Quản trị (*)                  | 817.180.792   | 1.096.610.612   |
| Thu nhập Ban Kiểm soát (**)                     | 557.935.317   | 514.190.503   |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và<br>Kế toán Trưởng | 8.027.584.251   | 9.409.818.089   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>9.402.700.360</b>  | <b>11.020.619.204</b>   |

(\*) Hội đồng quản trị gồm năm (5) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

(\*\*) Ban kiểm soát gồm ba (3) thành viên, trong đó có một thành viên chuyên trách.

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

|   | Văn phòng<br>Hồ Chí Minh | CN Đà Nẵng            | CN Cam Ranh      | CTCP Phục vụ Mặt đất<br>Sài Gòn – Cam Ranh | Tổng cộng              |
|---|--------------------------|-----------------------|------------------|--|------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                          |                       |                  |  |                        |
| Doanh thu   | 393.175.075.901          | 116.765.438.156       | -                | 117.577.442.272                            | 627.517.956.329        |
| Chi phí   | (274.362.159.519)        | (85.775.398.986)      | (380.447)        | (70.380.650.147)                           | (430.518.589.099)      |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>  | <b>118.812.916.382</b>   | <b>30.990.039.170</b> | <b>(380.447)</b> | <b>47.196.792.125</b>                      | <b>196.999.367.230</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 2.589.788.930            | 161.284.749           | 959.925          | 1.271.387.039                              | 4.023.420.643          |
| Chi phí tài chính   | (156.290.967)            | (18.483.487)          | -                | (148.984.583)                              | (323.759.037)          |
| Thu nhập khác   | 99.602.524               | 3.062.648             | -                | 5.514.275                                  | 108.179.447            |
| Chi phí khác  | (69.366.709)             | (965)                 | -                | (198.016.071)                              | (267.383.745)          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                  | <b>121.276.650.160</b>   | <b>31.135.902.115</b> | <b>579.478</b>   | <b>48.126.692.785</b>                      | <b>200.539.824.538</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | (24.652.934.539)         | (6.225.792.859)       | -                | (8.737.540.943)                            | (39.616.268.341)       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại  | (499.529.080)            | (3.399.940)           | -                | (117.039.672)                              | (619.968.692)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                    | <b>96.124.186.541</b>    | <b>24.906.709.316</b> | <b>579.478</b>   | <b>39.272.112.170</b>                      | <b>160.303.587.505</b> |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                              |                          |                       |                  |  |                        |
| Tài sản bộ phận   | 726.100.085.278          | 42.823.750.430        | -                | 194.754.217.612                            | 963.678.053.320        |
| Nợ phải trả bộ phận   | 168.940.359.472          | 36.770.485.629        | -                | 62.669.667.763                             | 268.380.512.864        |

## Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

|   | Vấn phòng<br>Hồ Chí Minh | CN Đà Nẵng            | CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh | VND                    |
|---|--------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                          |                       |   |                        |
| Doanh thu   | 437.146.588.492          | 170.718.921.749       | 145.835.386.487                         | 753.700.896.728        |
| Chi phí   | (319.385.824.398)        | (124.937.137.898)     | (100.371.486.854)                       | (544.694.449.150)      |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>  | <b>117.760.764.094</b>   | <b>45.781.783.851</b> | <b>45.463.899.633</b>                   | <b>209.006.447.578</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 4.569.997.650            | 165.526.318           | 1.489.577.253                           | 6.225.101.221          |
| Chi phí tài chính   | (93.772.638)             | (79.362.943)          | (649.766)                               | (173.785.347)          |
| Thu nhập khác   | 43.474.383               | 80.396                | 43.257.306                              | 86.812.085             |
| Chi phí khác  | (56.754.169)             | (567)                 | (4.818.750)                             | (61.573.486)           |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                  | <b>122.223.709.320</b>   | <b>45.868.027.055</b> | <b>46.991.265.676</b>                   | <b>215.083.002.051</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | (26.081.570.784)         | (9.175.655.082)       | (6.490.928.679)                         | (41.748.154.545)       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại  | 765.319.214              | (3.449.054)           | (2.181.106.813)                         | (1.419.236.653)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                    | <b>96.907.457.750</b>    | <b>36.688.922.919</b> | <b>38.319.230.184</b>                   | <b>171.915.610.853</b> |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>                               |                          |                       |   |                        |
| Tài sản bộ phận   | 794.298.031.931          | 66.099.239.951        | 205.328.927.517                         | 1.065.726.199.399      |
| Nợ phải trả bộ phận   | 172.227.767.396          | 56.090.626.434        | 67.037.420.363                          | 295.355.814.193        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS, Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|            |                                 |                                  |
|------------|---------------------------------|----------------------------------|
|            |                                 | <i>VND</i>                       |
|            | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Dưới 1 năm | <u>27.330.916.279</u>           | <u>33.850.546.995</u>            |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**25.1 Ngoại tệ các loại**




|                |  |                     |   |                     |
|----------------|--|---------------------|---|---------------------|
|                | <u><i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i></u> |                     | <u><i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i></u> |                     |
|                | <i>VND</i>                             | <i>Nguyên tệ</i>    | <i>VND</i>                              | <i>Nguyên tệ</i>    |
| Đô la Mỹ (USD) | <u>191.305.384.554</u>                 | <u>8.228.896,45</u> | <u>217.844.344.325</u>                  | <u>9.410.122,87</u> |

**25.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                   |                      |  |
|-------------------|----------------------|--|
|                   |                      | <i>VND</i>   |
| <i>Đối tượng</i>  | <i>Giá trị</i>       | <i>Nguyên nhân xóa nợ</i>                              |
| Transaero Airline | <u>2.926.366.316</u> | Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi |

**26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

|   |   |  |
|---|---|--|
|  |  |  |
| Nguyễn Thị Thúy Diễm<br>Người lập   | Phùng Danh Nguyên<br>Kế toán trưởng   | Nguyễn Đình Hùng<br>Tổng Giám đốc  |



Ngày 26 tháng 8 năm 2019